

Chủ biên: LƯU VĂN
THẠCH BỘI CHI

BỘ ĐỀ LUYỆN THI NĂNG LỰC HÁN NGỮ

HSK3

TUYỂN TẬP ĐỀ THI MẪU

新汉语水平考试HSK（三级）
全真模拟题集（第2版）

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Giới thiệu kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3.....6

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 1.....18

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 2.....30

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 3.....44

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 4.....58

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 5.....72

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 186

Tài liệu tham khảo phần thi Nghe hiểu

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 294

Tài liệu tham khảo phần thi Nghe hiểu

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 3102

Tài liệu tham khảo phần thi Nghe hiểu

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 4110

Tài liệu tham khảo phần thi Nghe hiểu

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đề số 5118

Tài liệu tham khảo phần thi Nghe hiểu

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đáp án Đề số 1.....126

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đáp án Đề số 2128

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đáp án Đề số 3.....130

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đáp án Đề số 4.....132

Kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hán HSK 3 Đáp án Đề số 5.....134

新**HSK**（三级）考试说明

GIỚI THIỆU KỲ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC TIẾNG HÁN

HSK 3





01

一 考试内容

PHẦN 1: NỘI DUNG BÀI THI

HSK（三级）共80题，分听力、阅读和书写三部分。

Đề thi HSK 3 gồm 80 câu, chia thành ba phần: Nghe hiểu, Đọc hiểu và Viết.

考试内容 Nội dung thi		试题数量(个) Số lượng câu		考试时间(分钟) Thời gian thi (phút)
一、听力 1. Nghe hiểu	第一部分 Phần 1	10	40	约35 Khoảng 35
	第二部分 Phần 2	10		
	第三部分 Phần 3	10		
	第四部分 Phần 4	10		
填写答题卡(将听力部分的答案填涂到答题卡上) Điền vào phiếu trả lời (điền hoặc tô đậm đáp án phần Nghe hiểu vào phiếu trả lời)				5
二、阅读 2. Đọc hiểu	第一部分 Phần 1	10	30	30
	第二部分 Phần 2	10		
	第三部分 Phần 3	10		
三、书写 3. Viết	第一部分 Phần 1	5	10	15
	第二部分 Phần 2	5		
共计 Tổng	/	80		约85 Khoảng 85

全部考试约90分钟（含考生填写个人信息时间5分钟）。

Toàn bộ bài thi khoảng 90 phút (bao gồm thời gian thí sinh điền thông tin cá nhân 5 phút).

1. 听力 Nghe hiểu

- 第一部分，共10题。每题听两次。每题都是一个对话，试卷上提供几张图片，考生根据听到的内容选出对应的图片。

Phần 1 gồm 10 câu, mỗi câu được nghe 2 lượt. Mỗi câu là một cuộc đối thoại, trong bài thi có một số bức tranh, thí sinh dựa vào nội dung nghe được chọn ra bức tranh tương ứng.

- 第二部分，共10题。每题听两次。每题都是一个人先说一小段话，另一人根据这段话讲一个句子，试卷上也提供这个句子，要求考生判断对错。

Phần 2 gồm 10 câu, mỗi câu được nghe 2 lượt. Mỗi câu có một người nói trước một đoạn ngắn, một người khác căn cứ vào đoạn này nói một câu, trong bài thi cũng nhắc đến câu này, yêu cầu thí sinh phán đoán đúng sai.

- 第三部分，共10题。每题听两次。每题都是两个人的两句对话，第三个人根据对话问一个问题，试卷上提供3个选项，考生根据听到的内容选出答案。

Phần 3 gồm 10 câu. Mỗi câu được nghe 2 lượt. Mỗi câu gồm hai câu đối thoại giữa hai người, người thứ ba căn cứ vào đoạn đối thoại hỏi một vấn đề, trong bài thi đưa ra 3 phương án lựa chọn, thí sinh căn cứ vào nội dung nghe được để chọn đáp án.

- 第四部分，共10题。每题听两次。每题都是两个人的4到5句对话，第三个人根据对话问一个问题，试卷上提供3个选项，考生根据听到的内容选出答案。

Phần 4 gồm 10 câu. Mỗi câu nghe 2 lượt. Mỗi câu là cuộc đối thoại 4-5 câu giữa hai người, người thứ ba căn cứ vào đoạn đối thoại hỏi một vấn đề, trong bài thi đưa ra 3 phương án lựa chọn, thí sinh căn cứ vào nội dung nghe được để chọn đáp án.

02

二报考指南

PHẦN 2: HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ THI

■ 考试报名. Đăng ký thi

1. 网上报名 Đăng ký online

	登陆汉语考试服务网	
第一步 Bước 1	Đăng nhập trang website chính thức Kỳ thi trình độ tiếng Hán HSK	网址: www.chinesetest.cn Website: www.chinesetest.cn
第二步 Bước 2	注册用户 Đăng ký tài khoản	填写e-mail 地址、国籍、母语种类和出生日期。 Điền địa chỉ email, quốc tịch, ngôn ngữ mẹ đẻ và ngày tháng năm sinh.
第三步 Bước 3	考试报名 Đăng ký tham gia kỳ thi	选择考试时间和最近的考点, 上传照片并确认注册信息。 Chọn thời gian và địa điểm thi gần nhất, tải ảnh lên và xác nhận thông tin đăng ký.
第四步 Bước 4	支付考试费 Thanh toán phí tham gia kỳ thi	必须在考试前27 天完成交费。三级费用为350 元。 Cần hoàn thành việc thanh toán trước ngày thi 27 ngày. Phí thi HSK 3 là 350 Nhân dân tệ.
第五步 Bước 5	获得报名确认 Nhận được xác nhận đăng ký	交费成功的考生会在考前10 天得到e-mail 确认。 Thí sinh đã thanh toán thành công sẽ nhận được email xác nhận khoảng 10 ngày trước khi thi.
第六步 Bước 6	领取准考证 Nhận thẻ dự thi	登陆 www.chinesetest.cn 打印准考证或去考点领取。 Đăng nhập website www.chinesetest.cn in thẻ dự thi hoặc đến nhận tại địa điểm thi.

2. 考点报名：考生也可以携带照片和身份证件直接去附近考点交费报名。

Đăng ký địa điểm thi: Thi sinh cũng có thể mang theo ảnh và chứng minh nhân dân trực tiếp đến địa điểm thi gần nhất để nộp phí đăng ký.

■ 考试须知

Những điều cần biết khi tham gia kỳ thi

核对准考证信息 Đối chiếu thông tin thẻ dự thi	准考证上的姓名信息与护照或其他证件上的信息必须一致。 Thông tin tên trên thẻ dự thi, hộ chiếu hoặc các giấy tờ khác đều phải thống nhất.
准备好考试用品 Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng cho kỳ thi	a 准考证;b 报名所用的证件(原件) ;c 2B 铅笔;d 橡皮。 a. Thẻ dự thi; b. Giấy tờ dùng khi đăng ký dự thi (giấy tờ gốc); c. Bút chì 2B; d. Tẩy bút chì
要按时到达考场 Phải đến trường thi đúng giờ quy định	考试前半小时开始进场, 听力考试时迟到的考生不能进场。 Vào phòng thi 30 phút trước khi kỳ thi bắt đầu, khi thi Nghe hiểu các thí sinh đến muộn không được vào phòng thi.
保存好注册信息 Lưu giữ thông tin đăng ký cẩn thận	以便查询成绩或进行下一次考试的报名。 Để thuận tiện khi kiểm tra kết quả thi hoặc tiến hành đăng ký kỳ thi tiếp theo.

■ 关于准考证

Thẻ dự thi

- 考生报名成功并收到报名确认信息以后，可以登录到汉语考试服务网（www.chinesetest.cn）上选择自行打印准考证，也可以到报名的考点领取准考证。

Sau khi thí sinh đăng ký dự thi thành công và nhận được thông tin xác nhận đăng ký thi có thể đăng nhập website Kỳ thi trình độ tiếng Hán (www.chinesetest.cn)

新汉语水平考试
HSK(三级)
全真模拟题1

KỲ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC TIẾNG HÁN

HSK 3

ĐỀ THI SỐ 1



注意 Chú ý

一、 HSK（三级）分三部分：

Đề thi HSK 3 gồm 3 phần:

1. 听力 (40题, 约35分钟)

Nghe hiểu (40 câu, khoảng 35 phút)

2. 阅读 (30题, 30分钟)

Đọc hiểu (30 câu, 30 phút)

3. 书写 (10题, 15分钟)

Viết (10 câu, 15 phút)

二、 听力结束后, 有5分钟填写答题卡。

Sau khi phần nghe hiểu kết thúc, thí sinh có 5 phút để điền phiếu trả lời.

三、 全部考试约90分钟(含考生填写个人信息时间5分钟)。

Toàn bộ bài thi khoảng 90 phút (bao gồm 5 phút để thí sinh điền thông tin cá nhân).



一、听力



第一部分

第1-5题

A



B



C



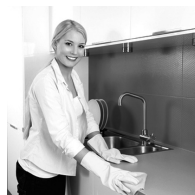
D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您过半个小时再打吧。

1.

2.

3.

4.

5.

D





第二部分

第11-20题

例如： 为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

★他希望自己很健康。 (✓)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才5点。过了一会再看表，还是5点，我这才发现我的手表不走了。

★那块儿手表不是他的。 (×)

11. ★他现在是学生。 ()

12. ★他妈妈要来学校看他。 ()

13. ★张东要去帮老师搬桌子。 ()

14. ★他们现在在公共汽车站。 ()

15. ★小王歌唱得非常好。 ()

16. ★他对这个房子非常满意。 ()

17. ★他已经给老师发了电子邮件。 ()

18. ★他喝茶的习惯跟中国人一样。 ()

19. ★他爷爷经常去公园锻炼身体。 ()

20. ★我很喜欢小狗。 ()



第三部分

第21-30题

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 ✓

B 拿东西

C 去超市买东西

21. A 要

B 不要

C 不知道

22. A 一直很干净

B 以前不干净

C 比女的的房间干净

23. A 朋友送的

B 女的给的

C 自己买的

24. A 老师

B 服务员

C 妻子

25. A 白色

B 黑色

C 红色

26. A 图书馆

B 书店

C 电影

27. A 比现在好

B 比现在差

C 非常好

28. A 她不喜欢喝

B 饮料太贵

C 喝饮料容易长胖

29. A 生病了

B 想休息

C 进房间了

30. A 没回公司

B 他要去银行

C 已经下班了



第四部分

第31-40题

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

E 好啊，我最喜欢小动物，特别是熊猫。

F 我哪儿知道啊，你自己的东西总是不知道放在哪儿。

例如：你是怎么来这儿的？ (C)

41. 看见我的手表没有？ ()

42. 已经十点了，你还不快点儿？ ()

43. 你的汉语越来越好了。 ()

44. 请问，这两条路去电影院，哪条近一点儿？ ()

45. 星期六我们去动物园吧。 ()

第46-50题

A 后来越来越忙，再也没时间。

B 有星期天去北京的票吗？

C 把你的伞借我用一会儿，好吗？

D 你终于来了。

E 你了解中国吗？

46. 对不起，让你等了很久。 ()

47. 了解一点儿，但是我知道中国的黄河很有名。 ()

48. 我以前经常锻炼身体。 ()

49. 好啊。外面还下雨吗？ ()

50. 都卖完了。 ()



第 二 部 分

51-55题

A 刷牙 B 晴 C 杯子 D 解决 E 会议 F 绿色

例如：她喝茶的（C）很漂亮！

51. 最近特别忙，明天我又要去参加一个（ ）。
52. 昨天我想了半天，也没想出（ ）这个问题的办法。
53. 这个行李箱不是我的，我的是（ ）的。
54. 明天天气和今天一样，也是（ ）天，我们去爬山吧。
55. 医生，我今天早上（ ）的时候觉得牙很疼，请帮我看。

第56-60题

A 张 B 爱好 C 新闻 D 最 E 把 F 票

例如：A：你有什么（ B ）？

B：我喜欢体育。

56. A：今天报纸上有什么重要（ ）？
 B：我今天没看。
57. A：要不要我帮你去买音乐会的（ ）？
 B：那太好了，谢谢。
58. A：能不能（ ）你的照相机借给我用用？
 B：对不起，我女朋友带到北京去了。
59. A：你喜欢什么动物？
 B：我觉得熊猫（ ）可爱了。
60. A：这（ ）照片上的女孩儿真漂亮，她是谁啊？
 B：是我的一个同事。

三、书写



第一部分

第71-75题

例如：小船 上 一 河 条 有

河上有一条小船。

71. 蛋糕 去 我 超市 买

72. 前面 出租车 辆 两 出现 突然

73. 名字 你 在 写 这儿 把

74. 书 老师 被 走 拿 了

75. 晚上 没有 今天 月亮



第二部分

第76-80题

例如：没（关）guān系，别难过，高兴点儿。

76. 他（ ）kū了，都是你的错。

77. 校长坐在我们中（ ）jiān。

78. 这个字我不认识，借我用一下你的字（ ）diǎn。

79. 我想买一斤（ ）xiāng蕉。

80. 今天我家来了一个（ ）kè人。

新汉语水平考试
HSK(三级)全真模拟题1听力材料

KỶ THI KIỂM TRA
NĂNG LỰC TIẾNG HÁN
HSK 3

TÀI LIỆU THAM KHẢO PHẦN THI NGHE HIỂU

ĐỀ THI SỐ 1

(音乐, 30秒, 渐弱)

(Âm nhạc, 30 giây, nhỏ dần)

大家好!欢迎参加HSK(三级)考试。

大家好!欢迎参加HSK(三级)考试。

大家好!欢迎参加HSK(三级)考试。



HSK(三级)听力考试分四部分, 共40题。

请大家注意, 听力考试现在开始。

Bài thi Nghe hiểu HSK 3 gồm 4 phần, có 40 câu.

Xin các bạn chú ý, bài thi Nghe hiểu bây giờ bắt đầu.



第一部分

一共10个题，每题听两次。

例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您过半个小时再打吧。

现在开始第1到5题：

1. 女：服务员，能把菜单再给我看一下吗？

男：好的，给您。

2. 男：这是我昨天刚买的衬衫，你觉得怎么样？

女：不错，在哪儿买的？我也很想买一件。

3. 男：你在那儿做什么呢？

女：我在打扫呢。

4. 男：坐了5个小时飞机累不累？

女：还好，不太累。我吃了一点儿东西，还听了一会儿音乐。

5. 女：香蕉多少钱一斤？

男：一斤六块，两斤十块。

现在开始第6到10题：

6. 女：这个小狗聪明极了。

男：是啊，昨天它帮我找到了我的帽子。

7. 男：你家旁边有河吗？

女：有，我弟弟经常去那里游泳。

8. 女：这儿怎么会有一个鸡蛋？
男：这是妈妈给我准备的早饭，但是我不喜欢吃。
9. 男：明天要刮风下雨。
女：那出门的时候带上伞。
10. 女：王经理，这是您的茶。还有什么事儿吗？
男：好的，谢谢。明天我们开个会。



第二部分

一共10个题，每题听两次。

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

★他希望自己很健康。

今天我想早点儿回家。看了看手表，才5点。过了一会再看表，还是5点，

我这才发现我的手表不走了。

★那块儿手表不是他的。

现在开始第11题：

11. 我爸爸是一家医院的医生，妈妈是老师，他们工作都很忙。我在学校学习，也很忙。

★他现在是学生。

12. 你知道学校附近哪儿有安静一点儿的宾馆吗？后天我妈妈来，我想找一个地方给她住。

★他妈妈要来学校看他。

13. 喂，张东吗？请到我办公室来一下儿，帮我把桌子上的书搬到教室里。
★张东要去帮老师搬桌子。
14. 啊，这么多人在等137啊。我们别等了，坐出租车去吧。
★他们现在在公共汽车站。
15. 你不知道吧？小王参加了我们学校的唱歌比赛，还得了第一名。
★小王歌唱得非常好。
16. 你的房子不错，就是洗手间小了一点儿。我再看看，晚上给你打电话吧。
★他对这个房子非常满意。
17. 新的一年快到了，我想给我的汉语老师发个电子邮件，希望他新年快乐。
★他已经给老师发了电子邮件。
18. 我跟中国人一样喜欢喝茶，但是，我喜欢甜的茶。
★他喝茶的习惯跟中国人一样。
19. 我家后面有一个小公园，每天早上我爷爷都在那里锻炼身体。
★他爷爷经常去公园锻炼身体。
20. 我妹妹很喜欢小动物，特别是小狗。
★我很喜欢小狗。



第三部分

一共10个题，每题听两次。

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

现在开始第21题：

21. 男：我马上就要回国了，我房间里的冰箱就送给你吧。
女：那我就不客气了。
问：女的要不要男的冰箱？
22. 女：今天你的房间怎么这么干净？我还以为走错了呢。
男：今天是小张的生日，我们要在这里给他过生日。
问：关于男的房间我们可以知道什么？
23. 女：小李要结婚了，你送他什么礼物啊？
男：我朋友上次给我的包我觉得很不错，我昨天又去买了一个。
问：男的送小李的包是从哪儿来的？
24. 女：请问你们喝点儿什么？
男：给我来一杯茶，给他来一杯咖啡。
问：男的可能在和谁说话？
25. 女：你说买这条黑色的裙子还是买那条白色的？我听你的。
男：我看啊，都没有刚才那条红色的好。
问：女的最后会买什么颜色的裙子？
26. 男：小王，下课后你去哪儿？
女：我要去买本词典，再买条裤子，然后去电影院看电影。
问：女的可能会先去哪儿？
27. 男：妈妈，这次考试我得了90分。
女：太好了，我说对了吧，努力学习就一定能学好。
问：你觉得这个孩子以前的成绩怎么样？
28. 男：你渴吗？我去给你买杯饮料吧。
女：我不喝饮料，容易长胖，还是喝水吧。



KỶ THI TRÌNH ĐỘ TIẾNG HÁN

ĐÁP ÁN ĐỀ THI SỐ 1

一、听力

第一部分

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. E | 3. F | 4. A | 5. C |
| 6. C | 7. E | 8. A | 9. D | 10. B |

第二部分

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. √ | 12. √ | 13. × | 14. √ | 15. √ |
| 16. × | 17. × | 18. × | 19. √ | 20. × |

第三部分

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 21. A | 22. B | 23. C | 24. B | 25. C |
| 26. B | 27. B | 28. C | 29. A | 30. A |

第四部分

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 31. A | 32. A | 33. C | 34. A | 35. B |
| 36. B | 37. B | 38. C | 39. C | 40. B |

二、阅读

第一部分

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 41. F | 42. B | 43. A | 44. D | 45. E |
|-------|-------|-------|-------|-------|

46. D 47. E 48. A 49. C 50. B

第二部分

51. E 52. D 53. F 54. B 55. A

56. C 57. F 58. E 59. D 60. A

第三部分

61. A 62. B 63. A 64. A 65. B

66. A 67. C 68. C 69. C 70. B

三、书写

第一部分

71. 我去超市买蛋糕。

72. 前面突然出现两辆出租车。/突然前面出现两辆出租车。

73. 你把名字写在这儿。

74. 书被老师拿走了。

75. 今天晚上没有月亮。

第二部分

76. 哭

77. 间

78. 典

79. 香

80. 客